

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH BÌNH DƯƠNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 41/2016/NQ-HĐND9

Bình Dương, ngày 12 tháng 8 năm 2016

NGHỊ QUYẾT

**Về việc quy định bảng giá hiện trạng các loại rừng thuộc rừng phòng hộ
tại xã Định Thành, huyện Dầu Tiếng, tỉnh Bình Dương**

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH BÌNH DƯƠNG KHÓA IX - KỲ HỌP THỨ 2

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Bảo vệ và phát triển rừng ngày 03 tháng 12 năm 2004;

Căn cứ Nghị định số 48/2007/NĐ-CP ngày 28 tháng 3 năm 2007 của Chính phủ về nguyên tắc và phương pháp xác định giá các loại rừng;

Căn cứ Thông tư số 34/2009/TT-BNNPTNT ngày 10 tháng 6 năm 2009 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về quy định tiêu chí xác định và phân loại rừng;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 65/2008/TTLT-BNN-BTC ngày 26 tháng 5 năm 2008 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Bộ Tài chính về hướng dẫn thực hiện Nghị định số 48/2007/NĐ-CP ngày 28 tháng 3 năm 2007 của Chính phủ;

Xét Tờ trình số 2414/TTr-UBND ngày 15 tháng 7 năm 2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc quy định bảng giá các loại rừng thuộc rừng phòng hộ tại xã Định Thành, huyện Dầu Tiếng, tỉnh Bình Dương; Báo cáo thẩm tra số 06/BC-HĐND ngày 05 tháng 8 năm 2016 của Ban Kinh tế - Ngân sách và ý kiến của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Thông qua Bảng giá hiện trạng các loại rừng thuộc rừng phòng hộ tại xã Định Thành, huyện Dầu Tiếng, tỉnh Bình Dương như sau:

1. Bảng giá các loại rừng thuộc rừng tự nhiên (*Phụ lục I kèm theo*).
2. Bảng giá các loại rừng thuộc rừng trồng (*Phụ lục II kèm theo*).
3. Bảng giá quyền sử dụng rừng, giá cho thuê, giá xử phạt vi phạm về rừng (*Phụ lục III kèm theo*).

Điều 2. Thời điểm áp dụng bảng giá các loại rừng quy định tại Điều 1 Nghị quyết này kể từ ngày 01 tháng 9 năm 2016.

Điều 3. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện Nghị quyết này.

Điều 4. Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban của Hội đồng nhân dân, các Tổ đại biểu và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Bình Dương khóa IX, kỳ họp thứ 2 thông qua ngày 12 tháng 8 năm 2016 và có hiệu lực kể từ ngày 22 tháng 8 năm 2016./.

CHỦ TỊCH

Đã ký: Phạm Văn Cảnh

Phụ lục I
BẢNG GIÁ CÁC LOẠI RỪNG THUỘC RỪNG TỰ NHIÊN
(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 41/2016/NQ-HĐND9
ngày 12 tháng 8 năm 2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bình Dương)

STT	Các loại rừng	Đơn giá <i>(Triệu đồng/ha)</i>
1	Rừng gỗ trữ lượng nghèo thường xanh	75,8
2	Rừng gỗ tự nhiên nghèo có trồng bổ sung	53,3
3	Rừng gỗ trữ lượng nghèo nửa rụng lá	57,0
4	Rừng chưa có trữ lượng	17,4

Phụ lục II
BẢNG GIÁ CÁC LOẠI RỪNG THUỘC RỪNG TRỒNG
(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 41/2016/NQ-HĐND9
ngày 12 tháng 8 năm 2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bình Dương)

STT	Các loại rừng trồng	Đơn giá (Triệu đồng/ha)
I	Rừng trồng năm 2001	
1	Tràm nước	170,0
2	Xà cừ + Keo lá tràm	62,7
3	Xà cừ + Keo lá tràm (Trồng bổ sung)	26,2
II	Rừng trồng năm 2002	
	Keo lá tràm	19,4
III	Rừng trồng năm 2003	
	Xà cừ + Keo lá tràm	62,7
IV	Rừng trồng năm 2004	
	Xà cừ	53,0
V	Rừng trồng năm 2005	
1	Keo lá tràm	78,7
2	Tràm nước	117,0
VI	Rừng trồng theo hình thức giao khoán rừng	22,9

Phụ lục III
BẢNG GIÁ QUYỀN SỬ DỤNG RỪNG, GIÁ CHO THUÊ,
GIÁ XỬ PHẠT VI PHẠM VỀ RỪNG

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 41/2016/NQ-HĐND9
ngày 12 tháng 8 năm 2016 của HĐND tỉnh Bình Dương)

(Triệu đồng/ha)

STT	Các loại rừng	Mức độ	Đơn giá sử dụng rừng	Đơn giá cho thuê rừng		Đơn giá xử phạt vi phạm về rừng
				50 năm	01 năm	
I	Rừng tự nhiên					
	Rừng gỗ trữ lượng nghèo thường xanh	Trung bình	20,7	19,8	0,4	303
	Rừng gỗ tự nhiên nghèo có trồng bổ sung	Trung bình	19,3	18,5	0,37	213,1
	Rừng gỗ trữ lượng nghèo nửa rụng lá	Trung bình	15,3	14,6	0,29	227,9
	Rừng chưa có trữ lượng	Trung bình	8,9			69,6
II	Rừng trồng					
1	Năm 2001					
	Tràm nước		6,1	5,8	0,12	679,9
	Xà cừ + Keo lá tràm		5,5	5,3	0,11	251
	Xà cừ + Keo lá tràm (Trồng bổ sung)		5,2	5	0,1	104,7
2	Năm 2002					
	Keo lá tràm		2,6	2,5	0,05	77,5
3	Năm 2003					
	Xà cừ + Keo lá tràm		6,8	6,5	0,13	250,7
4	Năm 2004					
	Xà cừ		4,4	4,2	0,08	212
5	Năm 2005					
	Keo lá tràm		5,2	5	0,1	314,9
	Tràm nước		6,9	6,6	0,13	468
III	Rừng trồng theo hình thức giao khoán rừng	Trung bình	3,3	3,2	0,06	91,5